

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Nội dung	Trang
Thông tin về Ngân hàng	123
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	125
Báo cáo kiểm toán	126
Bảng cân đối kế toán (Mẫu B02/TCTD)	128
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B03/TCTD)	130
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B04/TCTD)	131
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	133

# THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

## Giấy phép hoạt động:

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

## Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo quyết định ngày 22 tháng 3 năm 2008.

Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Kim Quang	Phó chủ tịch
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó chủ tịch
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên
Ông Alain Cany	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên
Ông Lương Văn Tự	Thành viên
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên

## Ban Tổng Giám đốc:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc

## HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

**Trụ sở chính** 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
**Kiểm toán viên** Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

## PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 52 (\*). Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

A red circular stamp of the bank is positioned on the left. The stamp contains the text: "S.Đ.A.K.D. 0301452948-1 - C.T.C.P.", "NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU", and "QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH". To the right of the stamp is a blue ink signature.

Lý Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

---

(\*) Từ trang 128 đến trang 179 của báo cáo tài chính này.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU



PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.

4th Floor, Saigon Tower

29 Le Duan Street, District 1

Ho Chi Minh City, Vietnam

Telephone: (84-8) 3823 0796

Facsimile: (84-8) 3825 1947

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 52 (\*).

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để các báo cáo tài chính riêng không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

---

(\*) Từ trang 128 đến trang 179 của báo cáo tài chính này.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2707  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

MẪU B02/TCTD

		2010	2009	
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng	
<b>A TÀI SẢN</b>				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	10.884.748	6.757.528
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	2.914.353	1.741.755
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác			
1	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	34.159.584	36.559.288
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	(899)	(1.191)
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	78.172	-
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	7	86.647.964	62.020.929
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(714.104)	(500.698)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	2.149.262	190.205
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	46.169.161	31.981.845
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(120.374)	(114.674)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	10.2	2.040.000	1.940.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.3	1.200	1.100
3	Đầu tư dài hạn khác	10.4	968.851	760.391
4	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	11	945.984	750.643
2	Tài sản cố định vô hình	12	37.941	47.679
X	Tài sản có khác			
1	Các khoản lãi, phí phải thu	13	4.199.020	2.302.573
2	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20	-	22.865
3	Tài sản có khác	13	12.092.706	23.263.973
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>202.453.569</b>	<b>167.724.211</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

	Thuyết minh	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	9.451.677	10.256.943
II Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	15	28.174.155	10.454.217
III Tiền gửi của khách hàng	16	107.150.453	87.900.839
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	-	23.351
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	379.768	270.304
VI Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	18	36.034.151	26.082.588
VII Các khoản nợ khác			
1 Các khoản lãi, phí phải trả	19	1.556.281	1.078.246
2 Các khoản phải trả và công nợ khác	19	8.508.348	22.017.320
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>191.254.833</b>	<b>158.083.808</b>
<b>VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>			
1 Vốn điều lệ	21	9.376.965	7.814.138
2 Các quỹ	22	1.035.089	784.750
3 Lợi nhuận chưa phân phối	22	786.682	1.041.515
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>202.453.569</b>	<b>167.724.211</b>
<b>NỢ TIẾM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG</b>	37	<b>4.062.887</b>	<b>3.010.531</b>
<b>CÁC CAM KẾT KHÁC</b>	38	<b>28.900.270</b>	<b>(174.193)</b>



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B04/TCTD

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.015.975	9.518.029
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.192.108)	(6.813.803)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	739.117	769.177
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	459.369	271.043
5 Thu nhập khác	28.050	16.970
6 Tiến chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.867.140)	(1.510.266)
7 Tiến thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(681.418)	(549.333)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ</b>	<b>1.501.845</b>	<b>1.701.817</b>
Những thay đổi tài sản hoạt động		
8 Tăng tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.769.039)	(1.475.567)
9 Tăng các khoản về chứng khoán đầu tư	(15.122.054)	(1.470.393)
10 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(78.172)	38.247
11 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(24.627.325)	(27.676.013)
12 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	11.480.460	(17.164.788)
Những thay đổi công nợ hoạt động		
13 (Giảm)/tăng nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(805.266)	10.256.943
14 Tăng các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17.719.938	534.741
15 Tăng tiền gửi của khách hàng	19.249.614	22.471.279
16 Tăng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	9.951.564	11.176.694
17 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	109.464	(28.561)
18 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(23.351)	23.351
19 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(13.557.314)	17.137.414
20 Chi từ các quỹ	(126.609)	(79.972)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(96.245)</b>	<b>15.445.192</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (Theo phương pháp trực tiếp)

## MẪU B04/TCTD

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1 Mua sắm tài sản cố định	(622.259)	(330.473)
2 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, và các khoản đầu tư dài hạn khác	(328.514)	(91.543)
3 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn	73.780	101.231
4 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	294.071	77.015
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(582.922)</b>	<b>(243.770)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.562.827	-
2 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(2.500.524)	(1.131.335)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(937.697)</b>	<b>(1.131.335)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>(1.616.864)</b>	<b>14.070.087</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>40.154.757</b>	<b>25.699.557</b>
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(227.742)	385.113
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>	<b>38.310.151</b>	<b>40.154.757</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.884.748	6.757.528
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.914.353	1.741.755
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	17.016.726	25.185.469
- Chứng khoán đầu tư	5.847.327	6.470.005
- Tín phiếu chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	1.646.997	-
	<b>38.310.151</b>	<b>40.154.757</b>



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

MẪU B05/TCTD - HN

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP vào ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.376.965 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 7.814.138 triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 280 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % Đầu tư
Công ty TNHH Một thành viên chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 6.869 nhân viên (2009: 6.409 nhân viên).

## 2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng.

### 2.1. Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

### 2.2. Năm tài chính

Năm tài chính kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

### 2.5. Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 2.6. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

### 2.7. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## MẪU B05/TCTD

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

### Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

### Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

### Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

### Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

### Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc

phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

#### Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2.8. Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

### Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

### Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

### Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

### Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

### Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

### Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2.9. Đầu tư

### (i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### (ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua

## MẪU B05/TCTD

chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### (iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

### (iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

## 2.10. Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại (“repo”) không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại (“reverse repo”) được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Tài sản cố định

### Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5%

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## MẪU B05/TCTD

Ngân hàng không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá trọn gói. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

### 2.12. Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 2.13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và chứng khoán đầu tư, có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.14. Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 2.15. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng

giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

## 2.16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

## 2.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

## MẪU B05/TCTD

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.19. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

### 2.20. Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Ngân hàng nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng, vì chúng không phải là tài sản của Ngân hàng.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 3. TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Tiền mặt	2.174.220	1.989.796
Kim loại quý và đá quý	8.678.384	4.755.805
Chứng từ có giá	32.144	11.927
	<b>10.884.748</b>	<b>6.757.528</b>

## 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi thanh toán	2.914.353	1.741.755

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 4% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 2% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của khách hàng của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

## 5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	24.881.244	5.110.401	29.991.645
Tiền gửi thanh toán	1.625.136	2.467.003	4.092.139
	<b>26.506.380</b>	<b>7.577.404</b>	<b>34.083.784</b>

**Cho các tổ chức tín dụng khác vay**

Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	75.800	-	75.800
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(899)	-	(899)
	<b>74.901</b>	<b>-</b>	<b>74.901</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>26.581.281</b>	<b>7.577.404</b>	<b>34.158.685</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	22.084.700	9.305.312	31.390.012
Tiền gửi thanh toán	48.906	5.116.370	5.165.276
	<b>22.133.606</b>	<b>14.421.682</b>	<b>36.555.288</b>

**Cho các tổ chức tín dụng khác vay**

Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	4.000	-	4.000
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.191)	-	(1.191)
	<b>2.809</b>	<b>-</b>	<b>2.809</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>22.136.415</b>	<b>14.421.682</b>	<b>36.558.097</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	22.577.199	250.161	-
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464	-	100.785
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	13.916.743	170.461	-
+ Mua quyền chọn bán	1.982.428	-	50.907
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	2.605.041	-	146.427
+ Bán quyền chọn bán	14.895.714	805.137	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.850.967	-	71.204

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	-	-	
+ Mua quyền chọn bán	1.524	-	2
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	587.901	10.072	-
+ Bán quyền chọn bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790	-	2.206

(\*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực.

## MẪU B05/TCTD

### 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

#### 7.1. Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	86.420.952	61.917.514
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	181.405	71.346
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	45.607	32.000
Các khoản trả thay khách hàng	-	69
	<b>86.647.964</b>	<b>62.020.929</b>

#### 7.2. Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Thương mại	27.586.762	19.815.975
Nông, lâm nghiệp	249.095	166.870
Sản xuất và gia công chế biến	13.202.929	11.130.297
Xây dựng	3.534.433	2.367.245
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	33.408.347	22.933.687
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.600.582	1.750.868
Giáo dục và đào tạo	80.160	31.255
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	1.276.296	519.614
Nhà hàng và khách sạn	1.474.081	997.745
Dịch vụ tài chính	667.142	630.766
Các ngành nghề khác	2.568.137	1.676.607
	<b>86.647.964</b>	<b>62.020.929</b>

#### 7.3. Phân tích theo nhóm nợ

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.146.091	61.402.365
Nợ cần chú ý	209.067	363.884
Nợ dưới tiêu chuẩn	64.759	24.776
Nợ nghi ngờ	58.399	88.502
Nợ có khả năng mất vốn	169.648	141.402
	<b>86.647.964</b>	<b>62.020.929</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**7.4. Phân tích theo kỳ hạn cho vay**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay ngắn hạn	43.810.541	35.578.128
Cho vay trung hạn	19.521.816	10.367.009
Cho vay dài hạn	23.315.607	16.075.792
	<b>86.647.964</b>	<b>62.020.929</b>

**7.5. Phân tích theo loại tiền tệ**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay bằng đồng Việt Nam	65.224.927	51.215.686
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	21.423.037	10.805.243
	<b>86.647.964</b>	<b>62.020.929</b>

**7.6. Phân tích theo khu vực địa lý**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Thành phố Hồ Chí Minh	56.302.724	40.167.729
Đồng bằng sông Cửu Long	3.513.027	2.775.982
Miền Trung	4.410.894	3.226.332
Miền Bắc	17.178.661	12.829.692
Miền Đông	5.242.658	3.021.194
	<b>86.647.964</b>	<b>62.020.929</b>

**7.7. Phân tích theo thành phần kinh tế**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	4.932.121	4.378.113
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	48.642.359	34.097.860
Công ty liên doanh	388.615	497.924
Công ty 100% vốn nước ngoài	204.820	195.295
Hợp tác xã	21.412	28.698
Cá nhân, khác	32.458.637	22.823.039
	<b>86.647.964</b>	<b>62.020.929</b>

## MẪU B05/TCTD

### 8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Dự phòng cụ thể	73.662	63.853
Dự phòng chung	640.442	436.845
	<b>714.104</b>	<b>500.698</b>

#### 8.1. Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	63.853	21.896
Trích lập trong năm	51.275	118.276
Sử dụng trong năm	(290)	(1.302)
Hoàn nhập trong năm	(41.176)	(75.017)
Tại ngày 31 tháng 12	<b>73.662</b>	<b>63.853</b>

#### 8.2. Dự phòng chung cho vay khách hàng

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	436.845	205.969
Trích lập trong năm	203.597	230.876
Tại ngày 31 tháng 12	<b>640.442</b>	<b>436.845</b>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

## 9.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	265.179	-
Trái phiếu Chính Phủ (**)	1.646.997	-
Tín phiếu Chính phủ (**)	1.912.176	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành	25	25
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	237.061	190.180
	<b>237.086</b>	<b>190.205</b>
	<b>2.149.262</b>	<b>190.205</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	(120.374)	(114.674)
	<b>2.028.888</b>	<b>75.531</b>

(\*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	So với giá thị trường			Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng		
Chứng khoán vốn niêm yết	237.086	-	(120.374)	116.712	(120.374)
Trái phiếu Chính phủ	265.179	-	-	265.179	-
Tín phiếu Chính phủ	1.646.997	-	-	1.646.997	-
	<b>2.149.262</b>	<b>-</b>	<b>(120.374)</b>	<b>2.028.888</b>	<b>(120.374)</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	So với giá thị trường			Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng		
Chứng khoán vốn niêm yết	190.205	49.884	(114.674)	125.415	(114.674)

## MẪU B05/TCTD

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### 9.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Trái phiếu Chính Phủ (**)	7.737.909	13.653.321
Chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước khác phát hành	30.592.938	14.540.324
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.838.314	3.788.200
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	46.169.161	31.981.845

(\*\*) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.236.758 triệu đồng Việt Nam trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

## 10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

### 10.1. Phân tích theo loại hình đầu tư

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 10.2)	2.040.000	1.940.000
Đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết (Thuyết minh 10.3)	1.200	1.100
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 10.4)	968.851	760.391
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	3.010.051	2.701.491

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**10.2. Đầu tư vào công ty con**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	340.000	340.000
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	200.000	100.000
	<b>2.040.000</b>	<b>1.940.000</b>

**10.3. Đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.100	101.024
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	100	2.250
Bán một phần vốn sở hữu của Ngân hàng tại các công ty liên doanh và liên kết	-	(22.096)
Chuyển sang các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(80.078)
	<b>1.200</b>	<b>1.100</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010      Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	200	10	100
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
			<b>1.200</b>		<b>1.100</b>

## MẪU B05/TCTD

### 10.4. Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng trong nước	170.044	70.044
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước	798.807	690.347
	<b>968.851</b>	<b>760.391</b>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	<b>968.851</b>	<b>760.391</b>

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	443.529	492.847	140.142	66.189	1.142.707
Tăng trong năm	38	93.413	-	14.225	107.676
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	150.609	43.947	61.454	4.552	260.562
Thanh lý	-	(13.224)	(1.282)	(1.242)	(15.748)
Biến động khác	(38)	(4.937)	1.096	3.764	(115)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>594.138</b>	<b>612.046</b>	<b>201.410</b>	<b>87.488</b>	<b>1.495.082</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	61.172	254.589	52.754	23.549	392.064
Trích trong năm	20.654	114.208	22.941	13.539	171.342
Thanh lý	-	(12.340)	(1.136)	(832)	(14.308)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>81.826</b>	<b>356.457</b>	<b>74.559</b>	<b>36.256</b>	<b>549.098</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	382.357	238.258	87.388	42.640	750.643
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>512.312</b>	<b>255.589</b>	<b>126.851</b>	<b>51.232</b>	<b>945.984</b>
<b>Trong đó:</b>					
				31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng				8.456	6.266
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				135.049	89.580

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<b>Đơn vị: Triệu đồng</b>	
	<b>Phần mềm vi tính</b>
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	100.859
Tăng trong năm	846
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.962
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>107.667</b>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	53.180
Khấu hao trong năm	16.546
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>69.726</b>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	47.679
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>37.941</b>

## 13. TÀI SẢN KHÁC

	<b>31.12.2010 Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009 Triệu đồng</b>
Lãi dự thu	4.199.020	2.302.573
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 20)	-	22.865
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 13.1)	790.675	607.659
Phải thu từ khách hàng (*)	10.056.717	21.744.342
Phải thu từ ngân hàng nhà nước	80.865	129.669
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	208.024	555.490
Chi phí chờ phân bổ	927.596	217.073
Tài sản khác	28.829	9.740
	<b>12.092.706</b>	<b>23.263.973</b>
	<b>16.291.726</b>	<b>25.589.411</b>

## MẪU B05/TCTD

(\*) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 18.944.292 triệu đồng phải thu từ các đối tác trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản.

Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.138.590 triệu đồng phải thu từ các đối tác trong nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản phải thu này được bảo đảm bằng tiền gửi ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 16.1) và thư bảo lãnh của Ngân hàng.

### 13.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	607.659	532.858
Tăng trong năm	513.852	246.448
Chuyển sang tài sản cố định	(266.524)	(162.660)
Chuyển sang các tài sản khác	(64.312)	(8.987)
Tại ngày 31 tháng 12	790.675	607.659

### 14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	9.451.677	10.256.943

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 9.2).

### 15. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	3.600.505	52.153	3.652.658
Tiền gửi có kỳ hạn	19.284.561	5.236.936	24.521.497
	22.885.066	5.289.089	28.174.155

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi thanh toán	1.264.782	1.593.077	<b>2.857.859</b>
Tiền ký quỹ	2.901	-	<b>2.901</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.646.149	1.947.308	<b>7.593.457</b>
	<b>6.913.832</b>	<b>3.540.385</b>	<b>10.454.217</b>

**16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG****16.1. Theo loại tiền gửi và tiền tệ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.098.434	1.420.450	<b>10.518.884</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.310.863	373.893	<b>8.684.756</b>
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.548	<b>85.490.588</b>
Tiền ký quỹ (*)	805.991	1.564.477	<b>2.370.468</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	<b>85.757</b>
	<b>86.122.217</b>	<b>21.028.236</b>	<b>107.150.453</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.205.639	1.262.950	<b>10.468.589</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.670.496	1.996.473	<b>8.666.969</b>
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	<b>66.054.390</b>
Tiền ký quỹ (*)	1.274.113	1.267.329	<b>2.541.442</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	<b>169.449</b>
	<b>69.380.126</b>	<b>18.520.713</b>	<b>87.900.839</b>

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn và tiền ký quỹ là 2.332.973 triệu đồng phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng (năm 2009: 2.210.969 triệu đồng). (Thuyết minh 13).

**16.2. Theo loại hình khách hàng**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Doanh nghiệp nhà nước	839.705	1.406.288
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	14.761.551	13.760.846
Công ty liên doanh	568.057	494.270
Công ty 100% vốn nước ngoài	474.329	575.429
Hợp tác xã	20.512	36.319
Cá nhân	89.884.943	71.196.548
Khác	601.356	431.139
	<b>107.150.453</b>	<b>87.900.839</b>

**17. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	49.807	75.985
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	131.173	80.584
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	198.788	113.735
	<b>379.768</b>	<b>270.304</b>

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất từ 0,75% đến 0,87% mỗi tháng. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,81% đến 0,97% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản chịu lãi suất từ 0,54% đến 0,78% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

**18. TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Trái phiếu	5.090.000	4.010.000
Chứng chỉ tiền gửi	30.944.151	22.072.588
	<b>36.034.151</b>	<b>26.082.588</b>

**18.1. Trái phiếu**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	-
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.090.000	2.090.000
Trái phiếu thời hạn 3 năm do Ngân hàng phát hành	-	1.920.000
	<b>5.090.000</b>	<b>4.010.000</b>

**18.2. Chứng chỉ tiền gửi**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Bảng vàng		
- Ngắn hạn	29.168.264	20.479.109
- Trung hạn	1.775.887	1.593.479
	<b>30.944.151</b>	<b>22.072.588</b>

## 19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Lãi dự chi	1.556.281	1.078.246
Chuyển tiền phải trả	140.278	118.263
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 35)	272.870	209.907
Thu nhập chưa thực hiện	757.099	15.660
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	-	18.481.825
Phải trả khác (*)	7.299.522	3.165.795
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng (Thuyết minh 19.1)	33.469	20.760
	<b>8.508.348</b>	<b>22.017.320</b>
	<b>10.064.629</b>	<b>23.095.566</b>

(\*) Phải trả khác bao gồm vàng mà Ngân hàng đang giữ hộ cho khách hàng với trị giá là 986.354 triệu đồng (2009: 2.661.610 triệu đồng).

## 19.1. Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	20.760	9.182
Trích lập trong năm	12.709	11.578
Tại ngày 31 tháng 12	<b>33.469</b>	<b>20.760</b>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	22.865

**21. VỐN GÓP**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	9.376.965	7.814.138

Theo công văn số 8760/NHNN-TTGSNH ngày 11 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 9.376.965 triệu đồng bằng cách phát hành 156.282.751 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<b>Số cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Tổng vốn cổ phần Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	635.581.278	6.355.813
Trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	134.993.100	1.349.931
Số lượng cổ phiếu thường đã phát hành	10.839.377	108.394
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	781.413.755	7.814.138
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	156.282.751	1.562.827
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	937.696.506	9.376.965

## 22. CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	671.618	108.777	520.668	(48.774)	1.252.289
Lợi nhuận trong năm 2009	1.893.678	-	-	-	1.893.678
Phân bổ vào các quỹ	(392.446)	94.684	189.368	108.394	-
Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(108.394)	-	-	(108.394)
Chia cổ tức năm 2009	(1.131.335)	-	-	-	(1.131.335)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(79.973)	(79.973)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	<b>1.041.515</b>	<b>95.067</b>	<b>710.036</b>	<b>(20.353)</b>	<b>1.826.265</b>
Lợi nhuận trong năm 2010	2.622.639	-	-	-	2.622.639
Phân bổ vào các quỹ	(376.948)	20.000	262.264	94.684	-
Chia cổ tức năm 2009	(1.172.121)	-	-	-	(1.172.121)
Tạm chia cổ tức năm 2010	(1.328.403)	-	-	-	(1.328.403)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(126.609)	(126.609)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>786.682</b>	<b>115.067</b>	<b>972.300</b>	<b>(52.278)</b>	<b>1.821.771</b>

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nghị định 146/2005/NĐ-CP không quy định tỷ lệ trích lập hàng năm. Trong năm 2010, Ngân hàng đã trích 20 tỷ đồng cho quỹ này từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

#### Cổ tức

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 15% từ lợi nhuận năm trước và 17% từ lợi nhuận năm 2010.

## 23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

### 23.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.622.639	1.893.678
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(94.684)	(108.394)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	2.527.955	1.785.284
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	783	688
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	3.229	2.595

## MẪU B05/TCTD

### 23.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có tính pha loãng

Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển đổi. Ngân hàng chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng: đó là các trái phiếu chuyển đổi. Các trái phiếu chuyển đổi được giả định là được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Lợi nhuận thuần được điều chỉnh để loại trừ số chi phí lãi đã trừ thuế trên trái phiếu chuyển đổi.

	2010	2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.622.639	1.893.678
Chi phí lãi tính cho các trái phiếu chuyển đổi (đã trừ thuế)	-	55.921
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(94.684)	(108.394)
Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu đồng)	2.527.955	1.841.205
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	783	688
Điều chỉnh cho: trái phiếu chuyển đổi (triệu cổ phiếu)	-	93
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu cổ phiếu)	783	781
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông từ đầu năm, nhưng thực tế điều này không diễn ra) được tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính (đồng/cổ phiếu)	3.229	2.357

### 24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng khách hàng	8.238.322	4.820.005
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2.300.959	1.896.500
Từ các khoản đầu tư	4.369.302	2.831.310
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	3.841	4.507
	14.912.424	9.552.322

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Lãi tiền gửi	9.256.467	5.733.665
Lãi tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước	726.043	208.143
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	676.994	868.620
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	10.638	7.646
	<b>10.670.142</b>	<b>6.818.074</b>

## 26. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ bảo lãnh	72.905	39.978
Dịch vụ thanh toán	661.804	498.555
Dịch vụ ngân quỹ	22.786	18.207
Các dịch vụ khác	102.601	310.925
	<b>860.096</b>	<b>867.665</b>

## 27. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	86.930	74.790
Chi phí dịch vụ khác	34.049	23.698
	<b>120.979</b>	<b>98.488</b>

## MẪU B05/TCTD

### 28. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	418.847	37.223
(Lỗ)/lãi thuần từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(227.743)	385.113
	<b>191.104</b>	<b>422.336</b>

### 29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	94.662	242.277
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(314)	(8.457)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(5.700)	-
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	98.396
	<b>88.648</b>	<b>332.216</b>

### 30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.001	37.340
Thu nhập cổ tức từ đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác	350.933	39.675
	<b>355.934</b>	<b>77.015</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.471	8.314
Chi phí nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	791.576	707.172
- Các khoản chi đóng góp theo lương	61.357	46.251
- Chi trợ cấp	4.763	3.598
- Chi phí nhân viên khác	56.267	50.442
Chi phí tài sản cố định		
- Khấu hao tài sản cố định	187.888	158.634
- Các chi phí khác	331.298	256.703
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	510.410	391.182
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	92.226	78.251
	<b>2.038.256</b>	<b>1.700.547</b>

**32. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

## 33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Thuế hiện hành	733.823	628.873
Thuế hoãn lại	22.865	(22.865)
	<b>756.688</b>	<b>606.008</b>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và tùy thuộc vào sự kiểm tra, có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Lợi nhuận trước thuế	3.379.327	2.499.686
Thuế (thuế suất theo luật định 25%)	844.831	624.921
Điều chỉnh:		
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	-	22.886
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(111.848)	(19.254)
Thuế trả thêm cho năm trước	840	320
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.865	(22.865)
	<b>756.688</b>	<b>606.008</b>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2010.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 34. THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2010	2009
Số lượng nhân viên (người)	6.869	6.409
Thu nhập nhân viên	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng quỹ lương và thưởng	791.576	707.172
Thu nhập khác	44.799	43.381
Tổng thu nhập	836.375	750.553
Lương bình quân	115	110
Thu nhập bình quân	122	117

## 35. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	Tăng/(giảm) trong năm			
	1.1.2010 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Thuế GTGT	5.007	66.804	(56.514)	15.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.347	733.824	(681.418)	254.753
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	-	140	(140)	-
Các loại thuế khác	2.553	23.234	(22.967)	2.820
	209.907	824.002	(761.039)	272.870

## 36. TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	31.411.913	26.250.035
Hàng hóa	385.016	237.879
Máy móc, thiết bị	7.586.038	6.099.745
Bất động sản	143.618.632	89.396.127
Tài sản khác	21.953.247	18.692.304
	204.954.846	140.676.090

Tài sản thể chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## 37. NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Thư tín dụng trả ngay	-	2.028.589	<b>2.028.589</b>
Thư tín dụng trả chậm	-	357.060	<b>357.060</b>
Bảo lãnh thanh toán	460.509	22.189	<b>482.698</b>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	439.979	13.812	<b>453.791</b>
Bảo lãnh dự thầu	101.404	379	<b>101.783</b>
Các bảo lãnh khác	601.187	37.779	<b>638.966</b>
	<b>1.603.079</b>	<b>2.459.808</b>	<b>4.062.887</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Thư tín dụng trả ngay	-	1.465.543	<b>1.465.543</b>
Thư tín dụng trả chậm	-	164.314	<b>164.314</b>
Bảo lãnh thanh toán	288.010	28.931	<b>316.941</b>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	258.418	21.019	<b>279.437</b>
Bảo lãnh dự thầu	81.966	2.512	<b>84.478</b>
Các bảo lãnh khác	405.091	294.727	<b>699.818</b>
	<b>1.033.485</b>	<b>1.977.046</b>	<b>3.010.531</b>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**38. CÁC CAM KẾT KHÁC**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
+ Mua quyền chọn mua vàng	16.019.178	-
+ Mua quyền chọn bán vàng	(1.823.078)	(1.524)
	14.196.100	(1.524)
+ Bán quyền chọn mua vàng	(2.540.355)	(587.901)
+ Bán quyền chọn bán vàng	17.244.525	415.232
	14.704.170	(172.669)
	<b>28.900.270</b>	<b>(174.193)</b>

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Ngân hàng thực hiện giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	13.748	9.314
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	6.641	3.686
Thù lao trả cho Ban kiểm soát	2.231	2.452
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	5.882	2.683
Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết	4.642	18.859
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	439	22
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	47.992	48.616
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	5.647	9.156
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	19.073	11.169
Cổ tức nhận được từ các công ty con	334.109	27.206
Cổ tức nhận được từ các công ty liên doanh và liên kết	-	1.341
Tăng vốn góp vào công ty con	100.000	500.000
Tăng vốn góp vào các bên liên quan khác	100	-
Mua chứng khoán vốn từ công ty con	-	13.986
Vàng bán cho các công ty liên doanh và liên kết	-	2.450.921
Vàng mua từ các công ty liên doanh và liên kết	-	2.363.626
Thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng với các công ty liên doanh và liên kết	-	1.073
Phí thanh toán cho các công ty con	15.240	17.857
Phí thanh toán cho các công ty liên doanh và liên kết	95.799	68.710
Thu nhập phí từ một công ty con	7.349	13.744
Tài sản cố định và công cụ bán cho công ty con	1.064	-

## MẪU B05/TCTD

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi từ các công ty con	307.257	1.005.669
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	12.661	219.025
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	191.453	100.867
Tiền gửi tại công ty con	198.156	41.700
Cho công ty liên doanh và liên kết vay	-	210.000
Cho các bên liên quan khác vay	5.680	96
Tạm ứng và các khoản phải thu từ các công ty con	44.369	7.336
Phải trả cho các công ty con	-	811
Phải trả cho công ty liên doanh và liên kết	-	18.703
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	1.507	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các công ty liên doanh và liên kết	-	436
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan	42	2
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	2.331	1.778
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	88	276
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	448	598
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ công ty con	379.979	148.574
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan	30.068	27.141

## 40. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	<b>Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>Cam kết tín dụng</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng)</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư</b> <b>Triệu đồng</b>
Trong nước	86.723.764	135.324.608	1.644.130	23.105.345	48.318.423
Ngoài nước	-	-	2.418.757	39.636.211	-
	86.723.764	135.324.608	4.062.887	62.741.556	48.318.423

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 41.1. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng. Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đã trình bày tại thuyết minh 2.7.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

## 41.2. Rủi ro thị trường

### a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng được trình bày theo định kỳ thay đổi lãi suất.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	10.884.748	-
Tiền gửi tại NHNN	-	461.505	2.452.848
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.593.448
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	78.172	-
Cho vay khách hàng (*)	404.315	225.991	9.500.565
Chứng khoán đầu tư (*)	-	237.086	1.839.427
Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	3.010.051	-
Tài sản cố định	-	983.925	-
Tài sản khác	-	16.291.726	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>404.315</b>	<b>32.173.204</b>	<b>23.386.288</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.451.677
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	15.694.546
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.144.798
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	7.771.978
Các khoản nợ khác	-	10.064.629	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>10.064.629</b>	<b>92.062.999</b>
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	404.315	22.108.575	(68.676.711)
Các cam kết và nợ tín dụng tiềm tàng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(4.062.887)	-
Các cam kết ngoại bảng khác có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	28.900.270	-
<b>Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>404.315</b>	<b>46.945.958</b>	<b>(68.676.711)</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Đơn vị: Triệu đồng					
Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	10.884.748
-	-	-	-	-	2.914.353
7.499.078	11.057.482	3.171.710	2.837.866	-	34.159.584
-	-	-	-	-	78.172
61.425.532	5.105.997	8.702.806	1.009.246	273.512	86.647.964
4.007.900	11.494.484	6.694.770	20.964.264	3.080.492	48.318.423
-	-	-	-	-	3.010.051
-	-	-	-	-	983.925
-	-	-	-	-	16.291.726
72.932.510	27.657.963	18.569.286	24.811.376	3.354.004	203.288.946
-	-	-	-	-	9.451.677
2.419.035	6.765.262	2.178.640	1.090.662	26.010	28.174.155
-	51.736	23.805	244.576	59.651	379.768
33.682.819	7.494.092	3.984.169	2.843.913	662	107.150.453
19.192.946	2.097.402	1.650.063	2.321.762	3.000.000	36.034.151
-	-	-	-	-	10.064.629
55.294.800	16.408.492	7.836.677	6.500.913	3.086.323	191.254.833
17.637.710	11.249.471	10.732.609	18.310.463	267.681	12.034.113
-	-	-	-	-	(4.062.887)
-	-	-	-	-	28.900.270
17.637.710	11.249.471	10.732.609	18.310.463	267.681	36.871.496

## MẪU B05/TCTD

### b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>VÀNG</b>
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.407.232	719.927	8.678.306
Tiền gửi tại NHNN	2.451.650	462.703	-
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	26.582.180	5.428.301	1.837.530
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	(4.205.685)	4.610.738	3.223.901
Cho vay khách hàng (*)	65.224.927	8.111.174	13.248.147
Chứng khoán đầu tư (*)	43.075.464	3.294.168	1.948.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.010.051	-	-
Tài sản cố định	983.925	-	-
Tài sản khác	6.357.843	3.321.905	140.403
<b>Tổng tài sản</b>	<b>144.887.587</b>	<b>25.948.916</b>	<b>29.077.078</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	9.451.677	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	22.885.066	685.101	4.602.714
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	379.768	-	-
Tiền gửi của khách hàng	86.122.217	19.191.211	1.255.165
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	5.090.000	-	30.944.151
Các khoản nợ khác	2.795.557	5.949.930	1.048.054
Vốn và các quỹ	11.198.736	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>137.923.021</b>	<b>25.826.242</b>	<b>37.850.084</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng – ròng</b>	<b>6.964.566</b>	<b>122.674</b>	<b>(8.773.006)</b>
<b>Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng</b>	<b>(1.603.079)</b>	<b>(2.306.707)</b>	<b>-</b>
<b>Rủi ro tiền tệ từ cam kết khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.900.270</b>
	<b>5.361.487</b>	<b>(2.184.033)</b>	<b>20.127.264</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Đơn vị: Triệu đồng

EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
52.044	6.403	11.678	6.191	2.967	10.884.748
-	-	-	-	-	2.914.353
180.781	6.380	107.857	3.695	12.860	34.159.584
(3.540.339)	-	(6.291)	(4.152)	-	78.172
63.716	-	-	-	-	86.647.964
-	-	-	-	-	48.318.423
-	-	-	-	-	3.010.051
-	-	-	-	-	983.925
6.331.401	12.369	315	10	127.480	16.291.726
3.087.603	25.152	113.559	5.744	143.307	203.288.946
-	-	-	-	-	9.451.677
950	227	95	-	2	28.174.155
-	-	-	-	-	379.768
555.606	12.726	3.050	2.611	7.867	107.150.453
-	-	-	-	-	36.034.151
13.394	11.890	238.762	1.083	5.959	10.064.629
-	-	-	-	-	11.198.736
569.950	24.843	241.907	3.694	13.828	202.453.569
2.517.653	309	(128.348)	2.050	129.479	835.377
(79.568)	(39.963)	(887)	-	(32.683)	(4.062.887)
-	-	-	-	-	28.900.270
2.438.085	(39.654)	(129.235)	2.050	96.796	25.672.760

c. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng
<b>Tài sản</b>		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng (*)	188.612	215.703
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>188.612</b>	<b>215.703</b>
<b>Nợ phải trả</b>		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>188.612</b>	<b>215.703</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Trong hạn			Trên 5 năm	Tổng cộng
		Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Đơn vị: Triệu đồng		
10.884.748	-	-	-	-	10.884.748	
2.914.353	-	-	-	-	2.914.353	
15.696.117	13.981.583	2.752.564	1.729.320	-	34.159.584	
78.172	-	-	-	-	78.172	
6.150.234	13.071.334	25.613.783	20.014.285	21.394.013	86.647.964	
7.215.750	14.903.369	7.117.689	16.266.301	2.815.314	48.318.423	
-	-	-	-	3.010.051	3.010.051	
-	-	-	-	983.925	983.925	
16.291.726	-	-	-	-	16.291.726	
59.231.100	41.956.286	35.484.036	38.009.906	28.203.303	203.288.946	
9.451.677	-	-	-	-	9.451.677	
18.536.042	5.834.590	3.339.513	464.010	-	28.174.155	
-	11.758	157.950	200.409	9.651	379.768	
67.467.287	29.886.012	9.686.664	110.439	51	107.150.453	
12.826.383	15.237.757	2.813.462	2.156.549	3.000.000	36.034.151	
10.064.629	-	-	-	-	10.064.629	
118.346.018	50.970.117	15.997.589	2.931.407	3.009.702	191.254.833	
(59.114.918)	(9.013.831)	19.486.447	35.078.499	25.193.601	12.034.113	

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2011.



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa